

Open Economy—International Trade and Finance

AP Macroeconomics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
♁ balance of payments	国际收支	guó jì shōu zhī
📄 current account	经常账户	jīng cháng zhàng hù
📁 capital (financial) account	资本账户	zī běn zhàng hù
↔ exchange rate	汇率	huì lǜ
↗ appreciates	升值	shēng zhí
↘ depreciates	贬值	biǎn zhí
🌊 floating	浮动	fú dòng
🌊 capital flows	资本流动	zī běn liú dòng